



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
AGRIBANK**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN AGRIBANK
DN: c=VN, st=HÀ NỘI,
l=Ba Đình, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
AGRIBANK,
0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0101150107
Date: 2022.08.01 11:01:10
+07'00'

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022**



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán số**

108/UBCK-GP

ngày 10 tháng 7 năm 2009

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tuấn
Ông Mai Khắc Chinh
Ông Lê Quang Sự
Bà Phạm Thị Hồng Thu
Ông Đinh Ngọc Phương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Hương Giang
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
Bà Vũ Thị Hạnh

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Phương
Ông Lê Sơn Tùng
Ông Bùi Đức Thắng
Bà Nguyễn Ngọc Lan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phan Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh
Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00182-22-36



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29 JUL 2022**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.483.353.050.636	2.671.956.883.513
I. Tài sản tài chính	110		2.477.946.057.783	2.668.379.444.161
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	154.899.642.182	27.252.728.468
1.1. Tiền	111.1		4.899.642.182	27.252.728.468
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8(a)	15.307.554.164	65.865.034.030
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8(b)	800.000.000.000	737.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	8(c)	1.417.525.774.573	1.694.773.786.055
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8(d)	128.564.323.356	161.524.323.356
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(71.584.483.420)	(52.107.606.313)
7. Các khoản phải thu	117	9	625.285.557.090	619.668.822.025
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	625.285.557.090	619.668.822.025
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	9	599.000.000.000	599.000.000.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9	26.285.557.090	20.668.822.025
8. Trả trước cho người bán	118	9	141.230.800	279.300.000
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	538.265.117.610	542.936.918.911
10. Phải thu nội bộ	120	9	83.819.817	108.122.820
12. Các khoản phải thu khác	122	9	4.681.895.625	5.675.862.148
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(1.135.224.374.014)	(1.134.597.847.339)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.406.992.853	3.577.439.352
1. Tạm ứng	131		225.470.704	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.312.184.580	1.307.338.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	1.289.538.233	2.270.079.352
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	17	2.579.799.336	21.300

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		63.195.006.153	67.312.331.005
II. Tài sản cố định	220		40.519.664.237	44.228.800.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.025.407.827	18.756.592.631
- Nguyên giá	222		58.174.735.851	58.298.296.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(41.149.328.024)	(39.541.703.779)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	23.494.256.410	25.472.208.352
- Nguyên giá	228		43.864.368.724	43.864.368.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(20.370.112.314)	(18.392.160.372)
V. Tài sản dài hạn khác	250		22.675.341.916	23.083.530.022
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	1.571.241.600	1.571.241.600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	1.104.100.316	1.512.288.422
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.546.548.056.789	2.739.269.214.518

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		84.247.772.664	288.227.817.971
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		75.885.718.621	278.916.035.795
1. Vay ngắn hạn	311	15	4.000.000.000	180.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		120.781.927	2.983.345.927
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		109.717.712	27.500.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.089.500.000	1.256.700.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	9.927.185.742	48.907.936.365
11. Phải trả người lao động	323		19.578.009.204	33.068.130.463
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12.015.350	18.015.350
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	6.982.058.622	6.116.929.603
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	18	4.579.444.749	5.830.113.342
16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	328		24.962.133	4.581.553
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.573.541.655	366.553.265
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	19	27.888.501.527	336.229.927
II. Nợ phải trả dài hạn	340		8.362.054.043	9.311.782.176
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	18	8.362.054.043	9.311.782.176
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.462.300.284.125	2.451.041.396.547
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.462.300.284.125	2.451.041.396.547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	2.124.314.900.169	2.124.314.900.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		4.315.527.032	4.315.527.032
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(626.863)	(626.863)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		70.182.533.948	103.142.533.948
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		33.963.098.424	33.963.098.424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	28.095.486.358
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		198.631.086.835	126.316.712.899
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		198.944.648.122	128.394.520.413
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(313.561.287)	(2.077.807.514)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.546.548.056.789	2.739.269.214.518

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	002	21(a)	539.010.165.831	539.332.945.831
4.	004	21(b)	463.889.837.377	445.227.815.636
6.	006		211.999.953	211.999.953
7.	007		47	47
8.				
	008	21(c)	31.961.850.000	45.051.630.000
9.	009	21(d)	10.000	150.000
10.	010	21(e)	500.000.000	2.960.000.000
12.	012	21(f)	825.338.240.000	1.025.700.520.000
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
			Số lượng	Số lượng
			chứng khoán	chứng khoán
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	021	21(g)	714.105.829	706.940.872
a.	021.1		498.883.038	531.523.817
b.	021.2		2.245.058	3.129.270
c.	021.3		128.138.274	110.531.404
d.	021.4		46.257.734	16.218.837
e.	021.5		6.452.336	13.407.155
f.	021.6		32.129.389	32.130.389
2.	022	21(h)	10.599.722	1.842.517
a.	022.1		10.019.885	1.826.517
b.	022.2		579.837	16.000
3.	023	21(i)	7.619.417	13.300.877

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B01a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
7.	Tiền gửi của Nhà đầu tư	026		481.444.501.450	645.697.274.287
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	21(j)	478.863.432.242	638.812.745.600
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	21(j)	187.282.939	412.840
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21(k)	2.393.786.269	6.884.115.847
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	21(l)	478.863.432.242	638.812.745.600
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		478.381.734.417	638.306.142.960
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		481.697.825	506.602.640
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21(m)	2.393.786.269	6.884.115.847

Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập:


Tăng Thị Trinh
 Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Đinh Ngọc Phương
 Phó Tổng Giám đốc


 S.G.P: 108 - C.T.C.P
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
 9. BA ĐÌNH - T.P

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1.		Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	24.540.777.572	61.839.365.880
a.	01.1	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	22	8.115.840.635	51.748.410.248
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25	8.775.449.397	10.055.401.172
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23(a)	7.649.487.540	35.554.460
1.2.	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23(a)	26.596.194.552	38.667.908.583
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23(a)	80.625.689.804	47.070.304.536
1.6.	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23(b)	46.568.257.878	40.844.886.815
1.7.	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23(b)	5.069.224.046	1.961.551.153
1.9.	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23(b)	1.811.514.311	2.543.393.359
1.10.	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23(b)	2.560.343.800	859.881.818
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác	23(b)	22.354.538	53.554.924
Cộng doanh thu hoạt động			20	187.794.356.501	193.840.847.068
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1.	21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21	22.414.166.138	188.663.086.211
a.	21.1	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	24	15.402.962.968	182.696.517.139
b.	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25	7.011.203.170	5.966.569.072
2.4.	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	21.553.855.455	(253.453.324.948)
2.7.	28	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	19.851.933.357	16.037.349.713
2.8.	27	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	784.000.000	-
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	1.345.558.137	1.511.606.643
2.11.	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	374.685.930	135.909.092
2.12.	32	Chi phí hoạt động khác	28	18.804.568.787	19.129.582.751
Cộng chi phí hoạt động			40	85.128.767.804	(27.975.790.538)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B02a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	1.207.776.598	1.396.614.625
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.207.776.598	1.396.614.625
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	33.305.286.781	60.380.239.509
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)	70		70.568.078.514	162.833.012.722
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	31	16.850.819.251	149.084.195.319
8.2. Chi phí khác	72		4.400.000	3.300.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		16.846.419.251	149.080.895.319
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)	90		87.414.497.765	311.913.908.041

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)	90		87.414.497.765	311.913.908.041
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		85.650.251.538	307.825.075.941
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.764.246.227	4.088.832.100
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		15.643.338.587	17.698.001.777
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	15.643.338.587	12.643.677.670
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	-	5.054.324.107
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		71.771.159.178	294.215.906.264
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	26	(32.960.000.000)	(105.885.216.452)
TỔNG LỖ TOÀN DIỆN	400		(32.960.000.000)	(105.885.216.452)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)	501	33	339	1.263

Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập:


Tăng Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc


Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		87.414.497.765	311.913.908.041
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(10.907.778.417)	(413.427.173.098)
- Khấu hao tài sản cố định	03		3.709.136.746	4.321.486.299
- Các khoản dự phòng	04		626.526.675	(251.143.910.223)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(1.209.391.598)	(150.480.809.944)
- Dự thu tiền lãi	08		(14.034.050.240)	(16.123.939.230)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		26.488.080.277	(606.454.446)
- Lỗ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		7.011.203.170	5.966.569.072
- Lỗ/(lãi) suy giảm giá trị các khoản vay	13		19.476.877.107	(6.573.023.518)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(8.775.449.397)	(10.055.401.172)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(8.775.449.397)	(10.055.401.172)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		209.425.948.486	101.268.926.225
- Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		52.321.726.093	(26.808.977.127)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(63.000.000.000)	25.000.000.000
- Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33		277.248.011.482	(326.517.184.418)
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	328.876.398.218
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		9.625.091.773	168.100.172.127
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		4.671.801.301	21.990.461.434
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		1.156.338.726	(385.834.679)
- Tăng các tài sản khác	40		(2.810.094.620)	(169.750.933)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.037.183.814	(825.896.612)
- Giảm chi phí trả trước	42		1.388.729.225	2.250.748.658
- Thuế TNDN đã nộp	44		(23.192.334.763)	-
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(2.780.346.288)	24.320.322.550
- (Giảm)/tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		(6.000.000)	9.500.000
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(31.431.754.447)	(14.263.181.052)
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48		(13.490.121.259)	25.345.092.459

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(1.332.663.131)	(125.660.314.400)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	51		20.380.580	7.370.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		303.645.298.714	(10.906.194.450)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		-	(653.586.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62		1.615.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.615.000	(653.586.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay gốc	73		882.900.000.000	292.000.000.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		882.900.000.000	292.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.058.900.000.000)	(292.000.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.058.900.000.000)	(292.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(176.000.000.000)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		127.646.913.714	(11.559.780.450)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		27.252.728.468	127.547.018.813
Tiền	101.1		27.252.728.468	47.547.018.813
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	80.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	6	154.899.642.182	115.987.238.363
Tiền	103.1		4.899.642.182	50.987.238.363
Các khoản tương đương tiền	103.2		150.000.000.000	65.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14.454.730.291.100	11.462.164.178.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(13.861.387.049.300)	(11.759.289.480.250)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(709.560.814.957)	(3.311.277.623.092)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	303.715.756.236	3.963.033.246.697
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(351.750.955.916)	(167.221.490.678)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	20	(164.252.772.837)	187.408.830.677
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	645.697.274.287	418.977.823.548
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	645.697.274.287	418.977.823.548
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	638.812.745.600	412.225.211.236
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	412.840	247.259.969
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	6.884.115.847	6.505.352.343
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	481.444.501.450	606.386.654.225
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	481.444.501.450	606.386.654.225
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	478.863.432.242	603.192.578.583
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	187.282.939	21.615.214
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.393.786.269	3.172.460.428

Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập:

Tăng Thị Trinh
 Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt: - C.T.C.K.

Nguyễn Ngọc Lan
 Phó Tổng Giám đốc


Đinh Ngọc Phương
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Số tăng/(giảm)		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số dư cuối kỳ	
	31/12/2020	31/12/2021	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	30/6/2021	30/6/2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1.946.443.740.146	2.347.898.862.599	294.215.906.264	-	99.866.645.536	(55.647.757.958)	2.240.659.646.410	2.392.117.750.177	2.240.659.646.410	2.392.117.750.177
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.112.989.980.169	2.124.314.900.169	-	-	-	-	2.112.989.980.169	2.124.314.900.169	2.112.989.980.169	2.124.314.900.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	3.660.627.908	4.315.527.032	-	-	-	-	3.660.627.908	4.315.527.032	3.660.627.908	4.315.527.032
1.3. Có phiếu quỹ	(10.670.647.739)	(626.863)	-	-	-	-	(10.670.647.739)	(626.863)	(10.670.647.739)	(626.863)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.963.098.424	33.963.098.424	-	-	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424	33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	28.095.486.358	28.095.486.358	-	-	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358	28.095.486.358	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749	35.208.664.749	35.208.664.749
8. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(263.813.489.554)	126.316.712.899	294.215.906.264	-	99.866.645.536	(27.552.271.600)	30.402.416.710	198.631.086.835	30.402.416.710	198.631.086.835
8.1 (Lợi/lợi nhuận đã thực hiện	(259.141.202.553)	128.394.520.413	290.127.074.164	-	98.102.399.309	(27.552.271.600)	30.985.871.611	198.944.648.122	30.985.871.611	198.944.648.122
8.2 (Lợi/lợi nhuận chưa thực hiện	(4.672.287.001)	(2.077.807.514)	4.088.832.100	-	1.764.246.227	-	(583.454.901)	(313.561.287)	(583.454.901)	(313.561.287)
II. Thu nhập toàn diện khác	150.185.250.400	103.142.533.948	-	(105.885.216.452)	-	(32.960.000.000)	44.300.033.948	70.182.533.948	44.300.033.948	70.182.533.948
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	150.185.250.400	103.142.533.948	-	(105.885.216.452)	-	(32.960.000.000)	44.300.033.948	70.182.533.948	44.300.033.948	70.182.533.948
TỔNG CỘNG	2.096.628.990.546	2.451.041.396.547	294.215.906.264	(105.885.216.452)	99.866.645.536	(88.607.757.958)	2.284.959.680.358	2.462.300.284.125	2.284.959.680.358	2.462.300.284.125

(*) Tăng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ bao gồm: lợi nhuận sau thuế trong kỳ 71.771.159.178 VND, bổ sung vào lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối 28.095.486.358 VND từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty chứng khoán năm 2022 (Thuyết minh 3(m)).

(**) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ bao gồm: Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 26.645.071.600 VND, trích Quỹ thưởng cho người quản lý Công ty 907.200.000 VND.

Người lập:


Trương Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc




Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

(d) Mạng lưới hoạt động

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc: Tầng 3 Khu Văn Phòng, Tower 1 Times City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank, Số 228 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Nam: Lầu 1 và Lầu 2, Số 2A, Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

và 1 Phòng Giao dịch:

- Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Trỗi (trực thuộc Chi nhánh Miền Nam): Số 259A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 141 nhân viên (31/12/2021: 137 nhân viên).



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một “sự kiện tổn thất” đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục "*Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính*".

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
• Phương tiện vận tải	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• Tài sản khác	2 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm
------------------------	-----------

(j) Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là một khoản chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua Phương án xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, cụ thể:

- Bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số dư còn lại sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ được chuyển sang Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối.
- Bổ sung vào Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa thực hiện việc phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(n) Vốn cổ phần

(i) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(o) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(p) Doanh thu và thu nhập

(i) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(iii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iv) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	154.196.195.704	26.591.065.606
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	800.000.000.000	737.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp	(ii)	1.417.525.774.573	1.694.773.786.055
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	(ii)	625.285.557.090	619.668.822.025
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(ii)	538.265.117.610	542.936.918.911
Các khoản phải thu khác	(ii)	4.681.895.625	5.675.862.148
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(ii)	1.571.241.600	1.571.241.600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iii)	20.000.000.000	20.000.000.000
		3.561.525.782.202	3.648.217.696.345

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iii) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	120.781.927	120.781.927	120.781.927
Phải trả người bán ngắn hạn	109.717.712	109.717.712	109.717.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.982.058.622	6.982.058.622	6.982.058.622
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.573.541.655	1.573.541.655	1.573.541.655
	12.786.099.916	12.786.099.916	12.786.099.916

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.983.345.927	2.983.345.927	2.983.345.927
Phải trả người bán ngắn hạn	27.500.000	27.500.000	27.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.116.929.603	6.116.929.603	6.116.929.603
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	366.553.265	366.553.265	366.553.265
	189.494.328.795	189.494.328.795	189.494.328.795

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.196.195.704	26.591.065.606
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000.000	737.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp	1.417.525.774.573	1.694.773.786.055
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	2.391.721.970.277	2.478.364.851.661
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(180.000.000.000)
	2.387.721.970.277	2.298.364.851.661

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 5.934.401.008 VND (31/12/2021: 57.199.525.050 VND). Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, tư vấn tài chính và các bộ phận khác.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	129.005.461.993	51.136.972.124	7.629.567.846	18.080.950.387	205.852.952.350
Các chi phí trực tiếp	02	43.535.346.949	22.414.166.138	374.685.930	626.526.674	66.950.725.691
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	32.266.713.579	12.790.326.916	1.908.299.669	4.522.388.730	51.487.728.894
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 - 02 - 03)	04	53.203.401.465	15.932.479.070	5.346.582.247	12.932.034.983	87.414.497.765

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.091.064.516.970	452.605.288.143	495.196.993	2.383.054.683	2.546.548.056.789
Nợ phải trả bộ phận	52.751.932.496	20.958.418.983	3.126.968.081	7.410.453.104	84.247.772.664

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Mã số	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	239.458.584.710	100.507.274.463	2.821.432.971	1.534.364.868	344.321.657.012
Các chi phí trực tiếp	02	11.176.996.078	(58.418.278.459)	135.909.092	(4.062.545.552)	(51.167.918.841)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	58.122.719.623	24.395.684.710	684.833.904	372.429.575	83.575.667.812
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 - 02 - 03)	04	170.158.869.009	134.529.868.212	2.000.689.975	5.224.480.845	311.913.908.041

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản	694.467.038.523	2.037.855.330.335	3.888.721.497	3.058.124.163	2.739.269.214.518
Tổng nợ phải trả	78.754.194.641	119.345.907.858	5.544.409.501	84.583.305.971	288.227.817.971

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	703.446.478	661.662.862
Tiền gửi ngân hàng	4.196.195.704	26.591.065.606
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	-
	154.899.642.182	27.252.728.468

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, có lãi suất là từ 3,40% đến 3,50%/năm.

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty <i>Cổ phiếu</i>	19.849.800 <i>19.849.800</i>	692.704.225.000 <i>692.704.225.000</i>	11.344.800 <i>11.344.800</i>	351.498.905.000 <i>351.498.905.000</i>
Của Nhà đầu tư <i>Cổ phiếu</i>	1.204.082.117 <i>1.204.082.117</i>	28.316.117.340.400 <i>28.316.117.340.400</i>	9.415.554.796 <i>9.415.554.796</i>	23.221.453.658.250 <i>23.221.453.658.250</i>
	1.223.931.917	29.008.821.565.400	9.426.899.596	23.572.952.563.250

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị lãi/lỗ/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị lãi/lỗ/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
BVH	2.618.515.606	2.625.000.000	-	-
HSG	2.502.153.950	2.415.144.900	-	-
VPB	871.540.921	880.991.000	6.928.725.000	7.173.568.200
STB	173.258	172.000	4.357.155.701	4.725.252.000
PLX	-	-	13.998.522.381	13.475.000.000
SHB	-	-	9.266.016.000	8.920.000.000
NKG	-	-	8.024.930.000	7.750.000.000
NTP	-	-	7.941.016.033	7.800.000.000
Các cổ phiếu khác	9.929.362	13.093.108	7.608.705.315	7.355.704.850
	6.002.313.097	5.934.401.008	58.125.070.430	57.199.525.050
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.053.639.680	7.819.982.000	1.550.414.326
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	7.530.879.440	967.001.280	6.069.378.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	831.819.074	788.634.036	1.030.787.834	1.045.716.654
	9.618.802.354	9.373.153.156	9.817.771.114	8.665.508.980
	15.621.115.451	15.307.554.164	67.942.841.544	65.865.034.030

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2022		31/12/2021	
	VND	VND Dự phòng suy giảm giá trị	VND	VND Dự phòng suy giảm giá trị
Ngắn hạn	Giá trị phân bổ		Giá trị phân bổ	
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	200.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	600.000.000.000	-	337.000.000.000	-
	800.000.000.000	-	737.000.000.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu chưa niêm yết ngắn hạn bao gồm trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có giá trị 200.000.000.000 VND, hưởng lãi suất 9,55%/năm, kỳ hạn 3 năm, sẽ đáo hạn vào ngày 11 tháng 12 năm 2022 và được đảm bảo bằng 8.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có giá trị thị trường là 596.000.000.000 VND (31/12/2021: giá trị 200.000.000.000 VND, lãi suất 9,53%/năm, kỳ hạn 3 năm, được đảm bảo bằng 8.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có giá trị thị trường là 728.000.000.000 VND).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và thời gian còn lại dưới 12 tháng; và hưởng lãi suất từ 5,00% đến 5,80%/năm (31/12/2021: từ 4,90% đến 6,05%/năm).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.346.163.920.187	1.518.076.649.026
Ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	29.233.689.494	101.720.291.048
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (ii)	42.128.164.892	74.976.845.981
	1.417.525.774.573	1.694.773.786.055

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giá trị		Dự phòng suy giảm giá trị (*) VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá gốc VND	thị trường/ Giá trị hợp lý VND		
Cổ phiếu chưa niêm yết				
VCR	33.381.789.408	77.432.500.000	(26.131.823.356)	103.564.323.356
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000		- (25.000.000.000)	25.000.000.000
	58.381.789.408	77.432.500.000	(51.131.823.356)	128.564.323.356

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị		Dự phòng suy giảm giá trị (*) VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá gốc VND	thị trường/ Giá trị hợp lý VND		
Cổ phiếu chưa niêm yết				
VCR	33.381.789.408	110.392.500.000	(26.131.823.356)	136.524.323.356
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000		- (25.000.000.000)	25.000.000.000
	58.381.789.408	110.392.500.000	(51.131.823.356)	161.524.323.356

(*) Thể hiện các khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210. Khoản dự phòng này sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được thanh lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính

	30/6/2022					
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	6.002.313.097	19.098.219	(87.010.308)	5.934.401.008	-	5.934.401.008
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.618.802.354	6.563.878.160	(6.809.527.358)	9.373.153.156	-	9.373.153.156
	15.621.115.451	6.582.976.379	(6.896.537.666)	15.307.554.164	-	15.307.554.164
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.381.789.408	70.182.533.948	-	128.564.323.356	(51.131.823.356)	77.432.500.000
	74.002.904.859	76.765.510.327	(6.896.537.666)	143.871.877.520	(51.131.823.356)	92.740.054.164

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31/12/2021

	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	58.125.070.430	612.939.499	(1.538.484.879)	57.199.525.050	-	57.199.525.050
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.817.771.114	5.117.397.240	(6.269.659.374)	8.665.508.980	-	8.665.508.980
	67.942.841.544	5.730.336.739	(7.808.144.253)	65.865.034.030	-	65.865.034.030
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.381.789.408	103.142.533.948	-	161.524.323.356	(51.131.823.356)	110.392.500.000
	126.324.630.952	108.872.870.687	(7.808.144.253)	227.389.357.386	(51.131.823.356)	176.257.534.030



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản cho vay (i)	20.452.660.064	975.782.957
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (ii)	51.131.823.356	51.131.823.356
	71.584.483.420	52.107.606.313

(i) Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	975.782.957	20.574.599.730
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	19.476.877.107	(6.573.023.518)
Số dư cuối kỳ	20.452.660.064	14.001.576.212

(ii) Biến động dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	51.131.823.356	298.213.188.026
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	(247.081.364.670)
Số dư cuối kỳ	51.131.823.356	51.131.823.356

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Các khoản phải thu đối với đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	26.285.557.090	20.668.822.025
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	<i>12.251.506.850</i>	<i>3.671.726.027</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>1.046.575.342</i>	<i>3.857.260.274</i>
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay</i>	<i>12.987.474.898</i>	<i>13.139.835.724</i>
	625.285.557.090	619.668.822.025
Các khoản phải thu khác		
Trả trước cho người bán	141.230.800	279.300.000
Các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	538.265.117.610	542.936.918.911
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)</i>	<i>13.063.428.811</i>	<i>13.484.338.985</i>
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)</i>	<i>522.907.724.382</i>	<i>522.967.724.382</i>
<i>Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản</i>	<i>1.959.127.046</i>	<i>1.959.198.106</i>
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác</i>	<i>334.837.371</i>	<i>4.525.657.438</i>
Phải thu cán bộ công nhân viên	83.819.817	108.122.820
Các khoản thu khác	4.681.895.625	5.675.862.148
	543.172.063.852	549.000.203.879
	1.168.457.620.942	1.168.669.025.904
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (***)	(1.135.224.374.014)	(1.134.597.847.339)
	33.233.246.928	34.071.178.565

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(**) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(***) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	30/6/2022	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	13.063.428.811	8.956.075.570
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	522.907.724.382	522.230.690.148
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	1.959.127.046	1.959.127.046
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.078.481.250
	1.140.015.567.739	1.135.224.374.014

	31/12/2021	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	13.484.338.985	8.371.645.235
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	522.967.724.382	522.193.060.248
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	1.959.198.106	1.959.198.106
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.073.943.750
	1.140.496.548.973	1.134.597.847.339

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	1.134.597.847.339	1.143.483.249.074
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	626.526.675	(4.062.545.553)
Số dư cuối kỳ	1.135.224.374.014	1.139.420.703.521

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ tín học, viễn thông	1.289.538.233	2.270.079.352

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1.046.000.000	1.424.000.000
Chi phí trả trước khác	58.100.316	88.288.422
	1.104.100.316	1.512.288.422

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình****Kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	47.942.503.524	9.115.739.936	654.981.700	585.071.250	58.298.296.410
Thanh lý	(123.560.559)	-	-	-	(123.560.559)
Số dư cuối kỳ	47.818.942.965	9.115.739.936	654.981.700	585.071.250	58.174.735.851
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.626.348.517	6.675.302.312	654.981.700	585.071.250	39.541.703.779
Khấu hao trong kỳ	1.356.453.142	374.731.662	-	-	1.731.184.804
Thanh lý	(123.560.559)	-	-	-	(123.560.559)
Số dư cuối kỳ	32.859.241.100	7.050.033.974	654.981.700	585.071.250	41.149.328.024
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	16.316.155.007	2.440.437.624	-	-	18.756.592.631
Số dư cuối kỳ	14.959.701.865	2.065.705.962	-	-	17.025.407.827

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 35.968.868.675 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 36.092.429.234 VND).



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	51.372.818.280	8.421.011.936	654.981.700	651.071.250	61.099.883.166
Tăng trong kỳ	54.065.000	-	-	-	54.065.000
Số dư cuối kỳ	51.426.883.280	8.421.011.936	654.981.700	651.071.250	61.153.948.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.118.333.303	6.556.495.140	645.655.855	622.027.043	39.942.511.341
Khấu hao trong kỳ	1.650.317.638	280.024.998	4.804.998	15.842.292	1.950.989.926
Số dư cuối kỳ	33.768.650.941	6.836.520.138	650.460.853	637.869.335	41.893.501.267
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	19.254.484.977	1.864.516.796	9.325.845	29.044.207	21.157.371.825
Số dư cuối kỳ	17.658.232.339	1.584.491.798	4.520.847	13.201.915	19.260.446.899



12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	43.864.368.724	63.873.081.224
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	18.392.160.372	35.138.404.125
Khấu hao trong kỳ	1.977.951.942	2370.496.373
Số dư cuối kỳ	20.370.112.314	37.508.900.498
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	25.472.208.352	28.734.677.099
Số dư cuối kỳ	23.494.256.410	26.364.180.726

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 12.050.871.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (31/12/2021: 12.050.871.000 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Ký quỹ, đặt cọc thuê văn phòng	1.566.241.600	1.566.241.600
Các khoản khác	5.000.000	5.000.000
	1.571.241.600	1.571.241.600

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.194.740.256	8.194.740.256
	20.000.000.000	20.000.000.000

15. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Từ Liêm theo hợp đồng thấu chi hạn mức thấu chi số 01/HĐHMTCTC/BIDVTL-AGRS với lãi suất 5%/năm.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới	2.361.086.727	5.109.326.030
Trích trước chi phí lãi vay	547.945	172.602.740
Chi phí phải trả khác	4.620.423.950	835.000.833
	6.982.058.622	6.116.929.603

17. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	31/12/2021		Số phải nộp/được cân trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/6/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	70.941.208	37.748.444	(96.863.479)	-	11.826.173	-	11.826.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.268.161.826	15.643.338.587	(23.192.334.763)	-	4.719.165.650	-	4.719.165.650
Thuế thu nhập cá nhân	(21.300)	36.568.833.331	25.439.137.251	(59.391.554.699)	(2.579.799.336)	5.196.193.919	(2.579.799.336)	5.196.193.919
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.489.321.148	3.965.922.855	(9.007.286.417)	(2.579.799.336)	27.756.922	(2.579.799.336)	27.756.922
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(21.300)	34.079.512.183	21.473.214.396	(50.384.268.282)	-	5.168.436.997	-	5.168.436.997
Thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-	-
	(21.300)	48.907.936.365	41.125.224.282	(82.685.752.941)	(2.579.799.336)	9.927.185.742	(2.579.799.336)	9.927.185.742

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	31/12/2020		Số phải nộp/được cân trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/6/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.435.281	98.558.044	(267.030.010)	-	13.963.315	-	13.963.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	12.643.677.670	-	(11.875.954.078)	-	(11.875.954.078)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(361.570.591)	18.244.858.383	17.596.801.091	(31.689.024.570)	(359.084.984)	4.150.149.297	(359.084.984)	4.150.149.297
Thuế thu nhập cá nhân	(274.692.236)	661.564.507	4.058.669.759	(4.661.880.719)	(269.468.969)	53.130.280	(269.468.969)	53.130.280
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(86.878.355)	17.583.293.876	13.538.131.332	(27.027.143.851)	(89.616.015)	4.097.019.017	(89.616.015)	4.097.019.017
Thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-	-
	(24.881.202.339)	18.427.293.664	30.344.036.805	(31.961.054.580)	(12.235.039.062)	4.164.112.612	(12.235.039.062)	4.164.112.612

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh phí đại lý đăng ký trái phiếu mà Công ty đã nhận được liên quan đến dịch vụ tư vấn phát hành, đại lý đăng ký và đại lý thanh toán cho đợt phát hành trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Phí đại lý đăng ký trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo thời hạn của trái phiếu.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	336.229.927	336.229.927
Trích lập quỹ trong kỳ	27.552.271.600	-
Số dư cuối kỳ	<u>27.888.501.527</u>	<u>336.229.927</u>

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	30/6/2022 và 31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.000.000	2.120.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>212.000.000</u>	<u>2.120.000.000.000</u>
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47	626.863
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>211.999.953</u>	<u>2.119.999.373.137</u>

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022 và 31/12/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	158.836.023	74,92%
Các cổ đông khác	53.163.930	25,08%
	211.999.953	100,00%

21. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Cổ phiếu	539.010.070.123	539.332.850.123
Khác	95.708	95.708
	539.010.165.831	539.332.945.831

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	5.651.855.534	5.652.093.225
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	9.900.831.571	8.351.274.735
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	446.882.094.097	429.900.584.930
Phải thu dịch vụ lưu ký	1.455.056.175	1.323.862.746
	463.889.837.377	445.227.815.636

(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	3.196.185	31.961.850.000	4.505.163	45.051.630.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	1	10.000	15	150.000

(e) Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	50.000	500.000.000	296.000	2.960.000.000

(f) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trái phiếu	799.000.000.000	999.000.000.000
Cổ phiếu	26.338.240.000	26.700.520.000
	825.338.240.000	1.025.700.520.000

(g) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2022	31/12/2021
	Số lượng chứng khoán	Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	498.883.038	531.523.817
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.245.058	3.129.270
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	128.138.274	110.531.404
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	46.257.734	16.218.837
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.452.336	13.407.155
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	32.129.389	32.130.389
	714.105.829	706.940.872

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2022 Số lượng chứng khoán	31/12/2021 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.019.885	1.826.517
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	579.837	16.000
	10.599.722	1.842.517

(i) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2022 Số lượng chứng khoán	31/12/2021 Số lượng chứng khoán
Cổ phiếu	7.619.417	13.300.877

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	478.863.432.242	638.812.745.600
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	478.381.734.417	638.306.142.960
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	481.697.825	506.602.640
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	187.282.939	412.840
	479.050.715.181	638.813.158.440

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.393.786.269	6.884.115.847

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	478.381.734.417	638.306.142.960
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	481.697.825	506.602.640
	478.863.432.242	638.812.745.600

(m) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.393.786.269	6.884.115.847

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

22. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết					
BSR	480.000	27.145	13.029.580.000	10.547.000.000	2.482.580.000
VPB	1.823.500	36.093	65.815.565.000	64.736.673.283	1.078.891.717
STB	750.000	31.779	23.834.250.000	22.396.067.523	1.438.182.477
VSC	284.300	48.185	13.699.055.000	13.195.128.566	503.926.434
Cổ phiếu niêm yết khác	2.617.500	34.262	89.681.348.072	87.069.088.065	2.612.260.007
			206.059.798.072	197.943.957.437	8.115.840.635

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết					
STB	2.208.300	20.833	46.005.105.000	43.045.805.000	2.959.300.000
VHM	555.500	100.772	55.978.810.000	53.774.387.764	2.204.422.236
ACB	1.045.000	36.134	37.759.975.000	35.891.032.000	1.868.943.000
Cổ phiếu niêm yết khác	1.204.800	55.430	66.782.430.000	62.710.310.384	4.072.119.616
			206.526.320.000	195.421.535.148	11.104.784.852
Cổ phiếu chưa niêm yết					
VOC	80.000	26.550	2.124.010.000	1.996.460.000	127.550.000
IDC	2.000.000	41.996	83.992.810.000	49.200.000.000	34.792.810.000
VCR	500.000	24.799	12.399.630.000	6.676.364.604	5.723.265.396
			98.516.450.000	57.872.824.604	40.643.625.396
			305.042.770.000	253.294.359.752	51.748.410.248

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động

(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Từ các tài sản tài chính FVTPL	7.649.487.540	35.554.460
Từ các khoản HTM	26.596.194.552	38.667.908.583
Từ các khoản cho vay ký quỹ	80.625.689.804	47.070.304.536
	114.871.371.896	85.773.767.579

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	46.568.257.878	40.844.886.815
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.069.224.046	1.961.551.153
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.811.514.311	2.543.393.359
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.560.343.800	859.881.818
Thu nhập hoạt động khác	22.354.538	53.554.924
	56.031.694.573	46.263.268.069

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
NTP	305.300	46.788	14.284.440.000	16.548.466.758	2.264.026.758
PLX	425.000	51.106	21.720.070.000	23.892.353.431	2.172.283.431
NKG	350.000	32.944	11.530.565.000	13.582.805.000	2.052.240.000
BMI	200.000	35.825	7.164.910.000	8.731.924.013	1.567.014.013
Cổ phiếu niêm yết khác	3.352.800	32.735	109.755.491.928	117.102.890.694	7.347.398.766
			164.455.476.928	179.858.439.896	15.402.962.968

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
HNG	7.475.000	12.338	92.227.040.000	273.000.000.000	180.772.960.000
Cổ phiếu niêm yết khác	970.000	25.372	24.611.155.000	26.534.712.139	1.923.557.139
			116.838.195.000	299.534.712.139	182.696.517.139

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
BVH	2.618.515.606	2.625.000.000	6.484.394	-	6.484.394
HSG	2.502.153.950	2.415.144.900	(87.009.050)	(116.550)	(86.892.500)
VPB	871.540.921	880.991.000	9.450.079	244.843.200	(235.393.121)
STB	173.258	172.000	(1.258)	368.096.299	(368.097.557)
PLX	-	-	-	(523.522.381)	523.522.381
SHB	-	-	-	(346.016.000)	346.016.000
NKG	-	-	-	(274.930.000)	274.930.000
NTP	-	-	-	(141.016.033)	141.016.033
Cổ phiếu niêm yết khác	9.929.362	13.093.108	3.163.746	(252.883.915)	256.047.661
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.053.639.680	(6.766.342.320)	(6.269.567.674)	(496.774.646)
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	7.530.879.440	6.563.878.160	5.102.376.720	1.461.501.440
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	831.819.074	788.634.036	(43.185.038)	14.928.820	(58.113.858)
	15.621.115.451	15.307.554.164	(313.561.287)	(2.077.807.514)	1.764.246.227

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính
 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

8.775.449.397
 (7.011.203.170)
1.764.246.227

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
HPG	16.213.440.479	15.450.463.500	(762.976.979)	289.671	(763.266.650)
VHM	6.170.859.877	7.080.000.000	909.140.123	71.129.000	838.011.123
DBC	5.699.520.000	5.925.090.000	225.570.000	-	225.570.000
CKG	3.217.235.000	3.530.000.000	312.765.000	-	312.765.000
GEX	3.497.500.000	3.300.000.000	(197.500.000)	-	(197.500.000)
STB	2.979.234.833	3.060.244.800	81.009.967	(53.183.929)	134.193.896
Cổ phiếu niêm yết khác	3.116.790.586	3.144.004.350	27.213.764	(52.453.025)	79.666.789
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.444.638.780	(6.375.343.220)	(6.996.826.000)	621.482.780
Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	1.258.460.000	1.289.650.000	31.190.000	-	31.190.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	6.069.378.000	5.102.376.720	2.075.220.000	3.027.156.720
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.030.448.006	1.093.547.730	63.099.724	283.537.282	(220.437.558)
	51.970.472.061	51.387.017.160	(583.454.901)	(4.672.287.001)	4.088.832.100

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính
 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

10.055.401.172
 (5.966.569.072)
4.088.832.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Giá trị mua theo số sách kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần trong kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị trong kỳ VND	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán VND
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>							
VCR	33.381.789.408	77.432.500.000	44.050.710.592	77.010.710.592	(32.960.000.000)	-	(32.960.000.000)
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
	58.381.789.408	77.432.500.000	19.050.710.592	52.010.710.592	(32.960.000.000)	-	(32.960.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Giá trị mua theo sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần trong kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị trong kỳ VND	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán VND
Cổ phiếu niêm yết							
HNG (*)	-	-	-	(164.238.750.000)	164.238.750.000	228.655.000.000	(64.416.250.000)
IDC (*)	-	-	-	21.800.000.000	(21.800.000.000)	13.200.000.000	(35.000.000.000)
	-	-	-	(142.438.750.000)	142.438.750.000	241.855.000.000	(99.416.250.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết							
VCR	33.381.789.408	51.550.000.000	18.168.210.592	19.410.812.374	(1.242.601.782)	5.226.364.670	(6.468.966.452)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
	58.381.789.408	51.550.000.000	(6.831.789.408)	(5.589.187.626)	(1.242.601.782)	5.226.364.670	(6.468.966.452)
	58.381.789.408	51.550.000.000	(6.831.789.408)	(148.027.937.626)	141.196.148.218	247.081.364.670	(105.885.216.452)

(*) Các tài sản tài chính được phân loại lại về tài sản tài chính FVTPL khi bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ (Thuyết minh 8(f))	19.476.877.107	(6.573.023.518)
Hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ (Thuyết minh 8(f))	-	(247.081.364.670)
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay kỳ quỹ	2.076.978.348	201.063.240
	21.553.855.455	(253.453.324.948)

28. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.851.933.357	16.037.349.713
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	374.685.930	135.909.092
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	784.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.345.558.137	1.511.606.643
Chi phí hoạt động khác	18.804.568.787	19.129.582.751
<i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>18.178.042.112</i>	<i>23.192.128.304</i>
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ (Thuyết minh 9)</i>	<i>626.526.675</i>	<i>(4.062.545.553)</i>
	41.160.746.211	36.814.448.199

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.647.213	45.202.427
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.180.129.385	1.351.412.198
	1.207.776.598	1.396.614.625

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.976.283.829	39.376.178.822
Chi phí vật tư văn phòng	734.684.320	457.727.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.649.640.289	4.314.764.063
Chi phí thuế, phí và lệ phí	56.259.201	29.448.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.221.069.917	11.107.785.335
Chi phí khác	5.667.349.225	5.094.335.362
	33.305.286.781	60.380.239.509

31. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Khoản thu bồi thường	16.800.628.112	149.000.000.000
Thu nhập khác	50.191.139	84.195.319
	16.850.819.251	149.084.195.319

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	15.643.338.587	12.643.677.670
Chi phí thuế TNDN hoãn lại Lỗ tính thuế TNDN trong các kỳ trước	-	5.054.324.107
	15.643.338.587	17.698.001.777

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87.414.497.765	311.913.908.041
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	216.000.000	216.000.000
Chi phí chưa được khấu trừ thuế kỳ trước	(71.060)	(40.318)
Thu nhập không chịu thuế	(7.649.487.540)	(35.554.460)
Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL	(1.764.246.227)	(4.088.832.100)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(219.515.472.275)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	78.216.692.938	88.490.008.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.643.338.587	17.698.001.777

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	71.771.159.178	294.215.906.264	294.215.906.264
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	(27.552.271.600)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	71.771.159.178	266.663.634.664	294.215.906.264

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 do ảnh hưởng trọng yếu của số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2021 (Thuyết minh 19) so với dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Số cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	211.999.953	211.199.953

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	339	1.263	1.393

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	3.402.903.467	25.927.681.174
Tiền gửi có kỳ hạn	370.000.000.000	250.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	8.204.383.562	2.326.027.398

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	
	Thu nhập/(Chi phí)		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)			
Lãi trái phiếu	-	1.906.168.730	
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	5.954.659.738	1.907.563.687	
Phí tư vấn tài chính	1.232.743.800	-	
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.969.224.046	1.961.551.153	
Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	(9.834.680.971)	(9.663.325.993)	
Chi phí dịch vụ ngân hàng	(90.853.206)	(223.892.275)	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (Công ty con của Ngân hàng mẹ)			
Phí tư vấn tài chính	150.000.000	-	
<hr/>			
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	
	Thu nhập/(Chi phí)		
Thù lao, lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị			
Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	(319.381.396)	(357.771.408)
Mai Khắc Chính	Thành viên	(253.375.907)	(283.831.983)
Lê Quang Sự	Thành viên	(72.000.000)	(72.000.000)
Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên	(72.000.000)	(72.000.000)
Ban Kiểm soát			
Lê Hương Giang	Trưởng Ban	(190.209.364)	(213.072.750)
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	(30.000.000)	(36.000.000)
Vũ Thị Hạnh	Thành viên	(30.000.000)	(36.000.000)
Ban Tổng Giám đốc			
Đình Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	(304.476.930)	(341.075.410)
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(253.375.907)	(283.831.983)
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(253.375.907)	(283.831.983)
Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	(253.375.907)	(283.831.983)

35. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

36. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

37. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ đã tăng 2,2%.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập:


Tang Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Đinh Ngọc Phương
Trưởng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc

